



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMS**

Tòa nhà PEAKVIEW, Số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243537 8820 | Fax: 0243772 6091

Website: <https://vmsmedia.vn/> | <https://brandsms.vn>

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN KẾT NỐI API**

Mã tài liệu	<b>UM.API.V3</b>
Phiên bản tài liệu	<b>1.5</b>

**Hà nội, 07/2020**

**BẢNG GHI NHẬN THAY ĐỔI TÀI LIỆU**

<b>Ngày thay đổi</b>	<b>Vị trí thay đổi</b>	<b>Lý do</b>	<b>Nguồn gốc</b>	<b>Phiên bản cũ</b>	<b>Mô tả thay đổi</b>	<b>Phiên bản mới</b>
12/05/2020	II.2.5. API gửi tin chăm sóc khách hàng block	Bổ sung				Thêm hàm block
19/05/2020	II.2.6. API lấy báo cáo chi tiết	Bổ sung				Thêm hàm lấy báo cáo
24/07/2020	II.3.4.3.Một số yêu cầu và lưu ý	Bổ sung				Thêm yêu cầu và lưu ý
15/09/2020	II.2.7. API gửi tin OTT	Bổ sung				Thêm hàm gửi tin Zalo và viber
20/09/2020	II.2.8. Service callback	Bổ sung				Thêm hướng dẫn lấy callback
03/11/2020	II.2.8. Service callback	Cập nhật				Sửa lại trường số điện thoại
28/06/2021	II.2.11.API mã hóa	Bổ sung				Thêm API mã hóa dành cho Bank

## MỤC LỤC

I.	TỔNG QUAN (*).....	4
I.1.	Mục đích .....	4
I.2.	Phạm vi .....	4
I.3.	Thuật ngữ và các từ viết tắt.....	4
II.	NỘI DUNG.....	5
II.1.	Giới thiệu chung (*).....	5
II.1.1.	Tổng quan .....	5
II.2.	Mô tả và hướng dẫn kết nối API.....	5
II.2.1.	Địa chỉ truy cập API(URL Base).....	5
II.2.2.	Chuẩn dữ liệu trao đổi .....	5
II.2.3.	API gửi tin chăm sóc khách hàng .....	5
II.2.4.	API gửi tin quảng cáo .....	10
II.2.5.	API gửi tin chăm sóc khách hàng theo block .....	15
II.2.6.	API checkStatusByClientID .....	21
II.2.7.	API gửi tin OTT.....	23
II.2.8.	Service callback .....	30
II.2.9.	API gửi tin OTP.....	31
II.2.10.	API mã hóa .....	36
II.3.	Danh Mục .....	40
II.3.1.	Mã lỗi.....	40
II.3.2.	Mã telco .....	42
II.3.3.	Một số yêu cầu và lưu ý.....	42

## I. TỔNG QUAN (\*)

### I.1. Mục đích

- Tài liệu này được xây dựng nhằm mô tả và hướng dẫn khách hàng kết nối trực tiếp tới API gửi tin của hệ thống.
- Nội dung trình bày trong tài liệu ngắn gọn, theo trình tự các chức năng và hướng dẫn thực hiện từng bước một.

### I.2. Phạm vi

- Tài liệu này áp dụng cho hệ thống SMS Brandname V3
- Tài liệu này phục vụ các đối tượng: Tất cả các khách hàng có nhu cầu kết nối và đã được VMG cấp tài khoản.
- Mã ví dụ cho một số ngôn ngữ lập trình phổ biến(C#, Java, Javascript, PHP)

### I.3. Thuật ngữ và các từ viết tắt

Một số thuật ngữ và chữ viết tắt được sử dụng

ST T	Thuật ngữ/chữ viết tắt	Mô tả
1.	<b>Telco</b>	Operator
2.	<b>SMS</b>	Short Message Services
3.	<b>API</b>	Application Programming Interface
4.	<b>FTP</b>	File Transfer Protocol
5.	<b>TPS</b>	Transaction Per Second
6.	<b>CS</b>	Customer service team
7.	<b>SMSOrder</b>	Short Message Services for order type
8.	<b>Url</b>	Uniform Resource Locator
9.	<b>MT</b>	Mobile terminated
10.	<b>OTT</b>	Over-the-top app(Zalo,Viber...)

## II. NỘI DUNG

### II.1. Giới thiệu chung (\*)

#### II.1.1. Tổng quan

- Dịch vụ SMS Brandname là dịch vụ quảng cáo tin nhắn thương hiệu trên di động. Dịch vụ được VMG kết nối với các nhà mạng và triển khai kinh doanh.
- Dịch vụ gồm 2 loại chính: tin nhắn chăm sóc khách hàng, tin nhắn quảng cáo.

### II.2. Mô tả và hướng dẫn kết nối API

#### II.2.1. Địa chỉ truy cập API(URL Base)

Hệ thống được public trên địa chỉ:

<https://api.brandsms.vn/api>

#### II.2.2. Chuẩn dữ liệu trao đổi

Hệ thống hỗ trợ chuẩn dữ liệu JSON

#### II.2.3. API gửi tin chăm sóc khách hàng

##### ❖ Mô tả

API phục vụ cho việc gửi tin chăm sóc khách hàng

Url: {URL Base}/SMSBrandname/SendSMS

Method: POST

Header:

token: {token được cung cấp}

Content-Type: application/json; charset=utf-8

##### ❖ Dữ liệu đầu vào(Request)

Body:

```
{
  "to": "09*****",
  "telco": "02",
  "type": 1,
  "from": "sample string 6",
  "message": "sample string 7",
  "scheduled": "15-01-2019 16:05",
  "requestId": "123456",
  "useUnicode": 0,
  "ext": {}
}
```

Name	Description	Type	Additional information
to	Người nhận tin	string	Required
telco	Mã telco theo bảng mã đi kèm. Nếu có mã telco, hệ thống sẽ sử dụng để gửi tới telco này Để trống trường này thì hệ thống sẽ tự xác định theo dữ liệu chuyển mạng giữ số của Cục Viễn Thông	string	None.
type	Loại tin cần gửi(1: Chăm sóc khách hàng)	integer	Required
from	Brandname dùng để gửi tin	string	Required String length: inclusive between 0 and 150
message	Nội dung tin cần gửi	string	Required
scheduled	Gửi tin đặt lịch Thiết lập giờ gửi theo định dạng dd-MM-yyyy HH24:mm +/-HH:mm ví dụ <b>15-01-2019 16:05</b> hoặc <b>15-01-2019 16:05 +07:00</b> , +/- <b>HH:mm</b> là Time zone bỏ trống mặc định là +07:00 Bangkok, HaNoi, Jakarta. ) Để trống trường scheduled (“scheduled”:”), tin sẽ được gửi luôn sau khi VMG nhận thành công. Thông tin đặt lịch (nếu có) chỉ được đặt sau ngày gửi tối đa 12 tháng.	string	None.
requestId	ID định danh của đối tác, sẽ gửi lại trong nội dung phản hồi hoặc để trống(“requestId”, ”) Nếu truyền tham số requestID, hệ thống sẽ check tham số requestID trong 1h (60 ph )	string	String length: inclusive between 0 and 150
useUnicode	<b>Gửi tin notUnicode(0)</b> , Nội dung Unicode(1), tự động chuyển đổi nội dung Unicode sang notUnicode(2) (Lưu ý cách tính MT tin notUnicode khác cách tính tin Unicode)	integer	Range: inclusive between 0 and 2
ext	Trường dự phòng, có thể bỏ trống.	Object	None.

❖ **Dữ liệu trả về(Response)**

```

{
  "sendMessage": {
    "to": "sample string 1",
    "telco": "sample string 2",
    "orderCode": "sample string 3",
    "packageCode": "sample string 4",
    "type": 5,
    "from": "sample string 6",
    "message": "sample string 7",
    "scheduled": "sample string 8",
    "requestId": "sample string 9",
    "useUnicode": 0,
    "ext": {}
  },
  "msgLength": 123,
  "mtCount": 2,
  "account": "sample string 3",
  "errorCode": "000",
  "errorMessage": "",
  "referentId": "3eb39535e5bb4b35bd22bc4b4b0991b0"
}

```

Name	Description	Type	Additional information
sendMessage	Request đã gửi, được cập nhật mã nhà mạng(telco)	Object	None
msgLength	Độ dài(Số ký tự) của nội dung tin nhắn	integer	None.
mtCount	Số tin nhắn sẽ gửi đi	integer	None.
account	Tài khoản gửi	string	None.
errorCode	Mã lỗi phản hồi	string	None.

errorMessage	Nội dung lỗi	string	Required String length: inclusive between 0 and 150
referentId	Số tham chiếu, sẽ sử dụng để tra cứu thông tin trên hệ thống.	string	None.

### ❖ Code mẫu

#### II.2.3.1.1. C#(sử dụng thư viện RestSharp)

```
var client = new RestClient("{URL Base}/SMSBrandname/SendSMS");
var request = new RestRequest(Method.POST);
request.AddHeader("Content-Type", "application/json; charset=utf-8");
request.AddHeader("token", "<token được cấp>");
request.AddParameter("application/json; charset=utf-8",
    "{\n  \"to\": \"09*****\",\n  \"from\": \"*\",\n  \"message\": \"Noi dung gui\",\n  \"scheduled\": \"\",\n  \"requestId\": \"\",\n  \"useUnicode\": 0,\n  \"type\": 1,\n}",
    ParameterType.RequestBody);
IRestResponse response = client.Execute(request);
Console.WriteLine(response.Content);
```

#### II.2.3.1.2. NodeJs(sử dụng thư viện Request)

```
var request = require('request');
var options = {
  'method': 'POST',
  'url': '{URL Base}/SMSBrandname/SendSMS',
  'headers': {
    'Content-Type': 'application/json',
    'token': '<token được cấp>'
  },
  body: JSON.stringify({ "to": "09*****", "from": "*", "message": "Noi
dung", "scheduled": "", "requestId": "", "useUnicode": 0, "type": 1 })
};
request(options, function (error, response) {
  if (error) throw new Error(error);
  console.log(response.body);
});
```

#### II.2.3.1.3. PHP(sử dụng cURL)

```
$curl = curl_init();

curl_setopt_array($curl, array(
  CURLOPT_URL => "{URL Base}/SMSBrandname/SendSMS",
  CURLOPT_RETURNTRANSFER => true,
  CURLOPT_ENCODING => "",
  CURLOPT_MAXREDIRS => 10,
  CURLOPT_TIMEOUT => 0,
  CURLOPT_FOLLOWLOCATION => true,
```



```

CURLOPT_HTTP_VERSION => CURL_HTTP_VERSION_1_1,
CURLOPT_CUSTOMREQUEST => "POST",
CURLOPT_POSTFIELDS => "{\n  \"to\": \"09*****\",\n  \"from\": \"*****\",\n  \"message\": \"Noi dung\",\n  \"scheduled\": \"\",\n  \"requestId\": \"\",\n  \"useUnicode\": 0,\n  \"type\": 1\n}",
CURLOPT_HTTPHEADER => array(
  "Content-Type: application/json",
  "token: <token được cấp>"
),
));

$response = curl_exec($curl);

curl_close($curl);
echo $response;

```

#### II.2.3.1.4. Java(sử dụng OkHttp)

```

OkHttpClient client = new OkHttpClient().newBuilder()
    .build();
MediaType mediaType = MediaType.parse("application/json; charset=utf-8");
RequestBody body = RequestBody.create(mediaType, "{\n  \"to\": \"09*****\",\n  \"from\": \"*****\",\n  \"message\": \"Noi dung\",\n  \"scheduled\": \"\",\n  \"requestId\": \"\",\n  \"useUnicode\": 0,\n  \"type\": 1\n}");
Request request = new Request.Builder()
    .url("{URL Base}/SMSBrandname/SendSMS")
    .method("POST", body)
    .addHeader("Content-Type", "application/json; charset=utf-8")
    .addHeader("token", "<token được cấp>")
    .build();
Response response = client.newCall(request).execute();

```

## II.2.4. API gửi tin quảng cáo

### ❖ Mô tả

API phục vụ cho việc gửi tin quảng cáo

Url: {URL Base}/SMSBrandname/ SendAdv

Method: POST

Header:

token: {token được cung cấp}

Content-Type: application/json; charset=utf-8

### ❖ Dữ liệu đầu vào(Request)

Body:

```
{
  "to": ["09***",
    "037***",
    "039***",
    "035***"],
  "from": "***",
  "message": "test.",
  "scheduled": "25-12-2019 17:45",
  "requestId": "***",
  "useUnicode": 0,
  "telcoFilter": [],
  "type": 2
}
```

Name	Description	Type	Additional information
to	Người nhận tin	Collection of string	Required
telcoFilter	Mã danh sách telco theo bảng mã đi kèm. Nếu có mã telco, hệ thống sẽ sử dụng để lọc các số theo telco này, số ngoài danh sách sẽ không được gửi. Để trống trường này thì hệ thống sẽ gửi tất cả các số theo các mạng được phân quyền	Collection of string	None.
type	Loại tin cần gửi(2) (quảng cáo)	integer	Required

from	Brandname dùng để gửi tin	string	Required String length: inclusive between 0 and 150
message	Nội dung tin cần gửi. Lưu ý : Phải có dấu chấm (.) ở cuối câu	string	Required
scheduled	Gửi tin đặt lịch Thiết lập giờ gửi theo định dạng dd-MM-yyyy HH24:mm +/-HH:mm ví dụ <b>15-01-2019 16:05</b> hoặc <b>15-01-2019 16:05 +07:00</b> , +/- <b>HH:mm</b> là Time zone bỏ trống mặc định là +07:00 Bangkok, HaNoi, Jakarta. ) Trường scheduled bắt buộc cho tin quảng cáo và chỉ được đặt lịch sau ngày gửi tối đa 12 tháng.	string	Required.
requestId	ID định danh của đối tác, sẽ gửi lại trong nội dung phản hồi hoặc để trống(“requestId”, ””) Nếu truyền tham số requestID, hệ thống sẽ check tham số requestID trong 1h (60 ph )	string	String length: inclusive between 0 and 150
useUnicode	<b>Gửi tin notUnicode(0)</b> , Nội dung Unicode(1), tự động chuyển đổi nội dung Unicode sang notUnicode(2) (Lưu ý cách tính MT tin notUnicode khác cách tính tin Unicode)	integer	Range: inclusive between 0 and 2
ext	Trường dự phòng, có thể bỏ trống.	Object	None.

## ❖ Dữ liệu trả về(Response)

```
{
  "sendMessage": {
    "to": [
      "09*****",
      "03*****",
      "03*****",
      "03*****"
    ],
    "telcoFilter": [
      "04"
    ],
    "from": "*****",
    "message": "Noi dung.",
    "scheduled": "25-12-2019 17:45",
    "requestId": "201912241630035",
    "useUnicode": 0
  },
  "total": 0,
  "countMT": 0,
  "success": [],
  "notValid": [],
  "errorCode": "100",
  "errorMessage": "",
  "referentId": ""
}
```

Name	Description	Type	Additional information
sendMessage	Request đã gửi, được cập nhật mã nhà mạng(telco)	Object	None.
total	Tổng số điện thoại	integer	None.
account	Tài khoản gửi	string	None.
errorCode	Mã lỗi phản hồi	string	None.
errorMessage	Nội dung lỗi	string	None.

success	Danh sách số hợp lệ(nhóm theo telco)	Array of object	"success": [ { "telco": "02", "total": 3, "countMT": 1, "to": [ "8494326***", "8494987***", "8494998***" ], "msgLength": 23 } ]
success.telco	Mã telco theo bảng mã đi kèm.	string	
success.total	Tổng số điện thoại thành công	number	
success.countMT	Số MT trên 01 số điện thoại người nhận.	number	
success.msgLength	Độ dài nội dung tin nhắn	number	
notValid	Danh sách số hợp lệ(nhóm mã lỗi và telco)	Array of object	"notValid": [ { "errorCode": "005", "telco": "", "msisdns": [ "84943***" ] } ]
referentId	Số tham chiếu, sẽ sử dụng để tra cứu thông tin trên hệ thống	string	None.

### ❖ Code mẫu

#### II.2.4.1.1. C#(sử dụng thư viện RestSharp)

```

var client = new RestClient("{URL Base}/SMSBrandname/SendAdv");
client.Timeout = -1;
var request = new RestRequest(Method.POST);
request.AddHeader("Content-Type", "application/json; charset=utf-8");
request.AddHeader("token", "<token được cấp>");
request.AddParameter("application/json; charset=utf-8", "{\r\n  \"to\":
[\"09***\", \r\n \"033***\", \r\n \"039***\", \r\n \"035***\" ], \r\n  \"from\": \"***\", \r\n
\"message\": \"Noi dung.\", \r\n  \"scheduled\": \"25-12-2019 17:45\", \r\n  \"requestId\":
\"201912241630035\", \r\n  \"useUnicode\": 0, \r\n  \"telcoFilter\": [\"04\"], \r\n  \"type\": 2, \r\n
\"ext\": \"1\" \r\n}", ParameterType.RequestBody);
IRestResponse response = client.Execute(request);
Console.WriteLine(response.Content);

```

### II.2.4.1.2. NodeJs(sử dụng thư viện Request)

```

var request = require('request');
var options = {
  'method': 'POST',
  'url': '{URL Base}/SMSBrandname/SendAdv',
  'headers': {
    'Content-Type': 'application/json',
    'token': '<token được cấp>'
  },
  body:
JSON.stringify({"to":["09****","033****","039****","035****"],"from":"***","message":"
Noi dung.", "scheduled":"25-12-2019
17:45", "requestId":"201912241630035", "useUnicode":0, "telcoFilter":["04"], "type":2, "ext":1
"})
});
request(options, function (error, response) {
  if (error) throw new Error(error);
  console.log(response.body);
});

```

### II.2.4.1.3. PHP(sử dụng cURL)

```

$curl = curl_init();

curl_setopt_array($curl, array(
  CURLOPT_URL => '{URL Base}/SMSBrandname/SendAdv',
  CURLOPT_RETURNTRANSFER => true,
  CURLOPT_ENCODING => "",
  CURLOPT_MAXREDIRS => 10,
  CURLOPT_TIMEOUT => 0,
  CURLOPT_FOLLOWLOCATION => true,
  CURLOPT_HTTP_VERSION => CURL_HTTP_VERSION_1_1,
  CURLOPT_CUSTOMREQUEST => "POST",
  CURLOPT_POSTFIELDS => "{\r\n  \"to\":
[\"09****\", \r\n \"033****\", \r\n \"039****\", \r\n \"035****\" ], \r\n  \"from\": \"***\", \r\n
\"message\": \"Noi dung.\", \r\n  \"scheduled\": \"25-12-2019 17:45\", \r\n  \"requestId\":
\"201912241630035\", \r\n  \"useUnicode\":0, \r\n  \"telcoFilter\": [\"04\"], \r\n  \"type\": 2, \r\n
\"ext\": \"1\" \r\n}",
  CURLOPT_HTTPHEADER => array(
    "Content-Type: application/json",
    "token: <token được cấp>"
  ),
));

$response = curl_exec($curl);

curl_close($curl);
echo $response;

```

**II.2.4.1.4. Java(sử dụng OkHttpClient)**

```
OkHttpClient client = new OkHttpClient().newBuilder()
    .build();
MediaType mediaType = MediaType.parse("application/json; charset=utf-8");
RequestBody body = RequestBody.create(mediaType, "{\r\n  \"to\":\n  [\"09****\",\r\n\"033****\",\r\n\"039****\",\r\n\"035****\" ],\r\n  \"from\": \"**\",\r\n  \"message\": \"Noi dung.\",\r\n  \"scheduled\": \"25-12-2019 17:45\",\r\n  \"requestId\":\n  \"201912241630035\",\r\n  \"useUnicode\":0,\r\n  \"telcoFilter\":[\"04\"],\r\n  \"type\": 2,\r\n  \"ext\": \"1\"\r\n}");
Request request = new Request.Builder()
    .url("{URL Base}/SMSBrandname/SendAdv")
    .method("POST", body)
    .addHeader("Content-Type", "application/json; charset=utf-8")
    .addHeader("token", "<token được cấp>")
    .build();
Response response = client.newCall(request).execute();
```

**II.2.5. API gửi tin chăm sóc khách hàng theo block****❖ Mô tả**

API phục vụ cho việc gửi tin chăm sóc khách hàng tới nhiều số cùng một nội dung.

Url: {URL Base}/SMSBrandname/SendSMSBlock

Method: POST

Header:

token: {token được cung cấp}

Content-Type: application/json; charset=utf-8

**❖ Dữ liệu đầu vào(Request)**

Body:

```
{
  "to": "0912345678,0912345679",
  "type": 1,
  "from": "sample string 6",
  "message": "sample string 7",
  "scheduled": "",
  "requestId": "",
  "useUnicode": 0,
  "ext": {}
}
```

Name	Description	Type	Additional information
to	Người nhận tin, số điện thoại phân cách bởi dấu “,”	string	Required

type	Loại tin cần gửi(1: Chăm sóc khách hàng)	integer	Required
from	Brandname dùng để gửi tin	string	Required String length: inclusive between 0 and 150
message	Nội dung tin cần gửi	string	Required
scheduled	Gửi tin đặt lịch Thiết lập giờ gửi theo định dạng dd-MM-yyyy HH24:mm +/-HH:mm ví dụ <b>15-01-2019 16:05</b> hoặc <b>15-01-2019 16:05 +07:00</b> , +/- <b>HH:mm</b> là Time zone bỏ trống mặc định là +07:00 Bangkok, HaNoi, Jakarta. ) Để trống trường scheduled (“scheduled”:”), tin sẽ được gửi luôn sau khi nhận thành công. Thông tin đặt lịch(nếu có) chỉ được đặt lịch sau ngày gửi tối đa 12 tháng.	string	None.
requestId	ID định danh của đối tác, sẽ gửi lại trong nội dung phản hồi hoặc để trống(“requestId”, ”) Nếu truyền tham số requestID, hệ thống sẽ check tham số requestID trong 1h (60 ph )	string	String length: inclusive between 0 and 150
useUnicode	<b>Gửi tin notUnicode(0)</b> , Nội dung Unicode(1), tự động chuyển đổi nội dung Unicode sang notUnicode(2) (Lưu ý cách tính MT tin notUnicode khác cách tính tin Unicode)	integer	Range: inclusive between 0 and 2
ext	Trường dự phòng, có thể bỏ trống.	Object	None.



**❖ Dữ liệu trả về(Response)**

```
[
{
  "sendMessage": {
    "to": "0912345678",
    "telco": "sample string 2",
    "type": 1,
    "from": "sample string 6",
    "message": "sample string 7",
    "scheduled": "",
    "requestId": "sample string 9",
    "useUnicode": 0,
    "ext": {}
  },
  "msgLength": 123,
  "mtCount": 2,
  "account": "sample string 3",
  "errorCode": "000",
  "errorMessage": "",
  "referentId": "3eb39535e5bb4b35bd22bc4b4b0991b0"
},
{
  "sendMessage": {
    "to": "0912345679",
    "telco": "sample string 2",
    "type": 1,
    "from": "sample string 6",
    "message": "sample string 7",
    "scheduled": "",
    "requestId": "sample string 9",
    "useUnicode": 0,
    "ext": {}
  },
  "msgLength": 123,
  "mtCount": 2,
  "account": "sample string 3",
  "errorCode": "000",
  "errorMessage": "",
  "referentId": "3eb39535e5bb4b35bd22bc4b4b0991b0"
}
```

```
}
]
```

Name	Description	Type	Additional information
sendMessage	Request đã gửi, được cập nhật mã nhà mạng(telco)	Object	None
msgLength	Độ dài(Số ký tự) của nội dung tin nhắn	integer	None.
mtCount	Số tin nhắn sẽ gửi đi	integer	None.
account	Tài khoản gửi	string	None.
errorCode	Mã lỗi phản hồi	string	None.
errorMessage	Nội dung lỗi	string	Required String length: inclusive between 0 and 150
referentId	Số tham chiếu, sẽ sử dụng để tra cứu thông tin trên hệ thống.	string	None.

#### ❖ Code mẫu

##### II.2.5.1.1. C#(sử dụng thư viện RestSharp)

```
var client = new RestClient("{URL Base}/SMSBrandname/SendSMS");
var request = new RestRequest(Method.POST);
request.AddHeader("Content-Type", "application/json; charset=utf-8");
request.AddHeader("token", "<token được cấp>");
request.AddParameter("application/json; charset=utf-8",
    "{\n \"to\": \"0912345678, 0912345679\",\n \"from\": \"* \",\n \"message\": \"Noi dung gui\",\n \"scheduled\": \"\",\n \"requestId\": \"\",\n \"useUnicode\": 0,\n \"type\": 1,\n }",
    ParameterType.RequestBody);
IRestResponse response = client.Execute(request);
Console.WriteLine(response.Content);
```

##### II.2.5.1.2. NodeJs(sử dụng thư viện Request)

```
var request = require('request');
var options = {
  'method': 'POST',
  'url': '{URL Base}/SMSBrandname/SendSMS',
  'headers': {
```

```

    'Content-Type': 'application/json',
    'token': '<token được cấp>'
  },
  body: JSON.stringify({ "to": "0912345678, 0912345679", "from": "*", "message": "Noi
dung", "scheduled": "", "requestId": "", "useUnicode": 0, "type": 1 })
});
request(options, function (error, response) {
  if (error) throw new Error(error);
  console.log(response.body);
});

```

### II.2.5.1.3. PHP(sử dụng cURL)

```

$curl = curl_init();

curl_setopt_array($curl, array(
  CURLOPT_URL => {URL Base}/SMSBrandname/SendSMS",
  CURLOPT_RETURNTRANSFER => true,
  CURLOPT_ENCODING => "",
  CURLOPT_MAXREDIRS => 10,
  CURLOPT_TIMEOUT => 0,
  CURLOPT_FOLLOWLOCATION => true,
  CURLOPT_HTTP_VERSION => CURL_HTTP_VERSION_1_1,
  CURLOPT_CUSTOMREQUEST => "POST",
  CURLOPT_POSTFIELDS => "{\n  \"to\": \"0912345678, 0912345679\", \n  \"from\":
\"****\", \n  \"message\": \"Noi dung\", \n  \"scheduled\": \"\", \n  \"requestId\": \"\", \n
  \"useUnicode\": 0, \n  \"type\": 1\n}",
  CURLOPT_HTTPHEADER => array(
    "Content-Type: application/json",
    "token: <token được cấp>"
  ),
));

$response = curl_exec($curl);

curl_close($curl);
echo $response;

```

### II.2.5.1.4. Java(sử dụng OkHttp)

```

OkHttpClient client = new OkHttpClient().newBuilder()
    .build();
MediaType mediaType = MediaType.parse("application/json; charset=utf-8");
RequestBody body = RequestBody.create(mediaType, "{\n  \"to\": \"0912345678,
0912345679\", \n  \"from\": \"****\", \n  \"message\": \"Noi dung\", \n  \"scheduled\": \"\", \n
  \"requestId\": \"\", \n  \"useUnicode\": 0, \n  \"type\": 1\n}");
Request request = new Request.Builder()
    .url("{URL Base}/SMSBrandname/SendSMS")
    .method("POST", body)
    .addHeader("Content-Type", "application/json; charset=utf-8")
    .addHeader("token", "<token được cấp>")
    .build();

```

```
Response response = client.newCall(request).execute();
```

## II.2.6. API checkStatusByClientID

### ❖ Mô tả

API phục vụ cho việc lấy thông tin chi tiết theo mã chương trình hoặc số tham chiếu do khách hàng truyền vào.

Url: <https://report-api.brandsms.vn/api/Brandname/ReportDetailSend>

Method: POST

Header:

Token: {token được cung cấp}

Content-Type: application/json

### ❖ Dữ liệu đầu vào(Request)

Body:

```
{
  "programCode": "API_CSKH_VMG_2fc2151e05fd4c3b824a260a94ab78f7",
  "sendDate": "11/11/2020 12:00"
}
```

Name	Description	Type	Additional information
programCode	Mã chương trình (Bắt buộc nhập khi bỏ trống trường referentId)	String	Required
sendDate	Thiết lập giờ gửi theo định dạng dd-MM-yyyy HH24:mm +/-HH:mm ví dụ <b>15-01-2019 16:05</b> (Thời gian tìm kiếm dữ liệu)	String	None.

### ❖ Dữ liệu trả về (Response)

```
{
  "data": [
    {
      "phone": "84378248330",
      "status": 1,
      "sendDate": "2020-05-14T15:44:07"
    },
    {
      "phone": "84948010686",
      "status": 0,
      "sendDate": "2020-05-14T14:25:00"
    }
  ]
}
```

```

    },
    {
      "phone": "84934979386",
      "status": 2,
      "sendDate": "2020-05-14T14:25:00"
    }
  ],
  "errorCode": null,
  "errorMessage": 000,
  "referentId": "8257c828fc8a4afd84edf78b4e6b9a25"
}

```

Name	Description	Type	Additional information
sendMessage	Request đã gửi, được cập nhật mã nhà mạng(telco)	Object	None
phone	Số điện thoại gửi tin	string	None.
status	Trạng thái gửi tin (0-chờ báo cáo,1-Thành công, 2-Thất bại)	integer	None.
sendDate	Thời gian gửi tin	DateTime	None.
errorCode	Mã lỗi phản hồi	string	None.
errorMessage	Nội dung lỗi	string	Required String length: inclusive between 0 and 150
referentId	Số tham chiếu, sẽ sử dụng để tra cứu thông tin trên hệ thống.	string	None.

## II.2.7. API gửi tin OTT

### ❖ Mô tả

API phục vụ cho việc gửi tin OTT(Zalo,Viber...)

Url: <https://api-ott.brandsms.vn/api/ott/send>

Method: POST

Header:

token: {token được cung cấp}

Content-Type: [application/json; charset=utf-8](#)

### ❖ Dữ liệu đầu vào(Request)

Body:

```
{
  "from": "brandname",
  "type": 1,
  "serviceType": 1,
  "messages": [
    {
      "to": "84***",
      "requestID": "",
      "scheduled": "",
      "templateId": "****",
      "templateData": {

      }
    },
    {
      "to": "****",
      "requestID": "",
      "scheduled": "",
      "templateId": "****",
      "templateData": {

      }
    }
  ]
}
```

Name	Description	Type	Additional information
from	Brandname dùng để gửi tin	string	Required
type	Loại tin cần gửi(1: Chăm sóc khách hàng, 2: Quảng cáo)	integer	Required
serviceType	Loại dịch vụ(1: Zalo, 2:Viber)	integer	Required
messages	Danh sách các tin cần gửi	Collection of object	Required [[ "to": "84***", "requestID": "",

			"scheduled": "", "templateId": "****", "useUnicode": "0" "templateData": { } }]
messages[i]. to	Số điện thoại người nhận	string	Required
messages[i]. requestID	ID định danh của đối tác, sẽ gửi lại trong nội dung phản hồi hoặc để trống("requestId", "") Nếu truyền tham số requestID, hệ thống sẽ check tham số requestID trong 1h (60 ph )	string	String length: inclusive between 0 and 150
messages[i]. scheduled	Gửi tin đặt lịch Thiết lập giờ gửi theo định dạng dd-MM-yyyy HH24:mm +/-HH:mm ví dụ <b>15-01-2019 16:05</b> hoặc <b>15-01-2019 16:05 +07:00</b> , +/- <b>HH:mm</b> là Time zone bỏ trống mặc định là +07:00 Bangkok, HaNoi, Jakarta. ) Để trống trường scheduled ("scheduled": ""), tin sẽ được gửi luôn sau khi VMG nhận thành công. Thông tin đặt lịch (nếu có) chỉ được đặt sau ngày gửi tối đa 12 tháng.	string	None.
messages[i]. templateId	templateId được cấp để gửi tin	string	String length: inclusive between 0 and 150
messages[i]. templateData	Dữ liệu của các tham số theo templateId	Object	"templateData": { "param1": 1, "param2": "2" }
messages[i]. useUnicode	<b>Gửi tin notUnicode(0)</b> , Nội dung Unicode(1), tự động chuyển đổi nội dung Unicode sang notUnicode(2) (Lưu ý cách tính MT tin notUnicode khác cách tính tin Unicode)	integer	Range: inclusive between 0 and 2

❖ **Với tin viber :**

- Nếu "templateId": "1\_1"  
Thay "templateData": {  
 "img": "link ảnh"  
}
- Nếu "templateId": "1\_2"



- ```
Thay "templateData": {
    "txt": "Nội dung"
}
- Nếu "templateId": "1_3"
Thay "templateData": {
    "txt": "Nội dung",
    "caption": "Tên button",
    "action": "Link button"

}
- Nếu "templateId": "1_4"
Thay "templateData": {
    "txt": "Nội dung",
    "caption": "Tên button",
    "action": "Link button",
    "img": "Linh ảnh"

}
- Nếu "templateId": "2_1"
Thay "templateData": {
    "img": "link ảnh"
}
- Nếu "templateId": "2_2"
Thay "templateData": {
    "txt": "Nội dung"
}
- Nếu "templateId": "2_3"
Thay "templateData": {
    "txt": "Nội dung",
    "caption": "Tên button",
    "action": "Link button"

}
- Nếu "templateId": "2_4"
```

```

Thay "templateData": {
    "txt": "Nội dung",
    "caption": "Tên button",
    "action": "Link button",
    "img": "Linh ảnh"

}

```

Note:

+ 1\_ : Gửi 1 way

+ 2\_ : Gửi 2 way

#### ❖ Dữ liệu trả về(Response)

```

{
  "messages": [
    {
      "errorCode": "****",
      "errorMessage": "",
      "referentId": "****",
      "to": "****",
      "requestId": "",
      "scheduled": "",
      "templateId": "****",
      "useUnicode": 0,
      "templateData": {
      }
    },
    ...
  ],
  "account": "****",
  "errorCode": "****",
  "errorMessage": "****",
  "referentId": "****",
  "from": "****",
  "type": *,
  "serviceType": *
}

```

| Name     | Description            | Type                 | Additional information                                                                                                                                                                 |
|----------|------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| messages | Message khách hàng gửi | Collection of object | {       "errorCode": "****",       "errorMessage": "",       "referentId": "****",       "to": "****",       "requestId": "",       "scheduled": "",       "templateId": "****"     }, |

|                           |                                                             |        |                                                                                                                                                                                            |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                           |                                                             |        | "useUnicode": 0,<br>"templateData": {<br>}<br>},...<br>]                                                                                                                                   |
| messages [i].errorCode    | Mã lỗi cho message i                                        | string | None.                                                                                                                                                                                      |
| messages [i].errorMessage | Thông tin lỗi cho message i                                 | string | None.                                                                                                                                                                                      |
| messages [i].referentId   | Id hệ thống cấp cho message i dùng để tra cứu trạng thái    | string | None.                                                                                                                                                                                      |
| messages [i].*            | Các thông tin khác là thông tin trên message khách hàng gửi |        | None.                                                                                                                                                                                      |
| account                   | Tài khoản gửi tin                                           | string | None.                                                                                                                                                                                      |
| errorCode                 | Mã lỗi chung của các message gửi                            | string | Khi mã lỗi này không thành công( mã khác 000) thì toàn bộ các message sẽ coi như không thành công. Nếu thành công(mã 000) thì trạng thái phụ thuộc vào errorCode trong các message trả về. |
| errorMessage              | Mô tả lỗi chung của các message gửi                         | string | None.                                                                                                                                                                                      |
| referentId                | Mã chương trình chung của các message gửi                   | string | None.                                                                                                                                                                                      |
|                           | Các tham số khác khách hàng gửi                             |        |                                                                                                                                                                                            |

### ❖ Code mẫu

#### II.2.7.1.1. C#(sử dụng thư viện RestSharp)

```
var client = new RestClient("{URL Base}/OTT/Send");
var request = new RestRequest(Method.POST);
request.AddHeader("Content-Type", "application/json; charset=utf-8");
request.AddHeader("token", "<token được cấp>");
request.AddParameter("application/json; charset=utf-8", "{\n  \"from\": \"**\",\n  \"type\": 1,\n  \"serviceType\": 1,\n  \"messages\": [\n    {\n      \"to\": \"**\",\n      \"requestID\": \"**\",\n      \"scheduled\": \"\",\n      \"templateId\": \"**\",\n      \"templateData\": {\n        \"param1\": 1,\n        \"param2\": \"p2\"\n      },...,\n    ]\n}", ParameterType.RequestBody);
```

```
IRestResponse response = client.Execute(request);
Console.WriteLine(response.Content);
```

### II.2.7.1.2. NodeJs(sử dụng thư viện Request)

```
var request = require('request');
var options = {
  'method': 'POST',
  'url': '{URL Base}/OTT/Send',
  'headers': {
    'Content-Type': 'application/json',
    'token': '<token được cấp>'
  },
  body: JSON.stringify({
    "from": "***",
    "type": 1,
    "serviceType": 1,
    "messages": [
      {
        "to": "***",
        "requestID": "***",
        "scheduled": "",
        "templateId": "***",
        "templateData": {
          "param1": 1,
          "param2": "p2"
        }
      },
      ...
    ]
  })
};
request(options, function (error, response) {
  if (error) throw new Error(error);
  console.log(response.body);
});
```

### II.2.7.1.3. PHP(sử dụng cURL)

```
$curl = curl_init();

curl_setopt_array($curl, array(
  CURLOPT_URL => '{URL Base}/OTT/Send",
  CURLOPT_RETURNTRANSFER => true,
  CURLOPT_ENCODING => "",
  CURLOPT_MAXREDIRS => 10,
  CURLOPT_TIMEOUT => 0,
  CURLOPT_FOLLOWLOCATION => true,
  CURLOPT_HTTP_VERSION => CURL_HTTP_VERSION_1_1,
  CURLOPT_CUSTOMREQUEST => "POST",
```

```

CURLOPT_POSTFIELDS => "{\n  \"from\": \"**\",\n  \"type\": 1,\n  \"serviceType\": 1,\n  \"messages\": [\n    {\n      \"to\": \"**\",\n      \"requestID\": \"**\",\n      \"scheduled\": \"\",\n      \"templateId\": \"**\",\n      \"templateData\": {\n        \"param1\": 1,\n        \"param2\": \"p2\"\n      },...\n    ]\n}",
CURLOPT_HTTPHEADER => array(
  \"Content-Type: application/json\",
  \"token: <token được cấp>\"
),
);

$response = curl_exec($curl);

curl_close($curl);
echo $response;

```

#### II.2.7.1.4. Java(sử dụng OkHttpClient)

```

OkHttpClient client = new OkHttpClient().newBuilder()
    .build();
MediaType mediaType = MediaType.parse("application/json; charset=utf-8");
RequestBody body = RequestBody.create(mediaType, "{\n  \"from\": \"**\",\n  \"type\": 1,\n  \"serviceType\": 1,\n  \"messages\": [\n    {\n      \"to\": \"**\",\n      \"requestID\": \"**\",\n      \"scheduled\": \"\",\n      \"templateId\": \"**\",\n      \"templateData\": {\n        \"param1\": 1,\n        \"param2\": \"p2\"\n      },...\n    ]\n}");
Request request = new Request.Builder()
    .url("{URL Base}/OTT/Send")
    .method("POST", body)
    .addHeader("Content-Type", "application/json; charset=utf-8")
    .addHeader("token", "<token được cấp>")
    .build();
Response response = client.newCall(request).execute();

```

## II.2.8. Service callback

### ❖ Hướng dẫn cấu hình

- Bước 1 : Khách hàng đăng ký tài khoản url cho tài khoản của mình và gửi lại cho sale hoặc đại lý của khách hàng.
- Bước 2 : Sale hoặc người quản lý trực tiếp tài khoản đó sẽ update url callback khách hàng gửi vào màn hình Sửa tài khoản khách hàng.

### ❖ Dữ liệu callback trả về

```
{
  "msisdn": "****",
  "requestId": "****",
  "sendTime": "dd/MM/YYYY HH:mm:ss",
  "responseTimeTelco": "dd/MM/YYYY HH:mm:ss",
  "status": 2,
  "referentId": "****",
  "retryCount": *
}
```

| Name              | Description                                             | Type     | Additional information |
|-------------------|---------------------------------------------------------|----------|------------------------|
| msisdn            | Số điện thoại nhận tin                                  | string   | None                   |
| requestId         | Mã yêu cầu                                              | string   | None.                  |
| sendTime          | Thời gian gửi tin                                       | string   | None.                  |
| responseTimeTelco | Thời gian gửi sang telco (chỉ áp dụng với callback SMS) | string   | None.                  |
| status            | Trạng thái tin                                          | interger | None.                  |
| referentId        | Mã chương trình chung của các message gửi               | string   | None.                  |
| retryCount        | Số lần thử lại                                          | interger | None.                  |

### ❖ Mô tả giá trị status:

- 0: Tin chờ duyệt (bị giữ lại do chứa nội dung QC),
- 1: Đã được duyệt,
- 1: Bị từ chối duyệt hoặc có lỗi khi kiểm tra thông tin

- 2: Gửi telco thành công,
- 2: Gửi telco thất bại.
- 3: seen
- 4: subscribe
- 5: unsubscribe
- 6: expired

❖ **Lưu ý**

Với callback tin viber, nếu thời gian trả trạng thái quá 3 ngày sẽ trả về là thất bại.

### II.2.9. API gửi tin OTP

❖ **Mô tả**

API phục vụ cho việc gửi tin OTP ưu tiên tới khách hàng.

Url: {URL Base}/SMSBrandname/SendOTP

Method: POST

Header:

token: {token được cung cấp}

Content-Type: application/json; charset=utf-8

❖ **Dữ liệu đầu vào(Request)**

Body:

```
{
  "to": "091234567",
  "from": "sample string 6",
  "type": 1
  "message": "sample string 7",
  "scheduled": "",
  "requestId": "",
  "useUnicode": 0,
  "ext": {}
}
```

| Name | Description               | Type   | Additional information                                       |
|------|---------------------------|--------|--------------------------------------------------------------|
| to   | Người nhận tin.           | string | Required                                                     |
| from | Brandname dùng để gửi tin | string | Required<br>String length:<br>inclusive between 0<br>and 150 |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |                                               |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|
| type       | Loại tin cần gửi(1: Chăm sóc khách hàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | integer | Required                                      |
| message    | Nội dung tin cần gửi, theo mẫu tin ưu tiên khách hàng cần khai báo trước.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | string  | Required                                      |
| scheduled  | Gửi tin đặt lịch<br>Thiết lập giờ gửi theo định dạng dd-MM-yyyy HH24:mm +/-HH:mm ví dụ <b>15-01-2019 16:05</b> hoặc <b>15-01-2019 16:05 +07:00</b> , +/- <b>HH:mm</b> là Time zone bỏ trống mặc định là +07:00 Bangkok, HaNoi, Jakarta. )<br>Để trống trường scheduled (“scheduled”:”), tin sẽ được gửi luôn sau khi nhận thành công.<br>Thông tin đặt lịch(nếu có) chỉ được đặt lịch sau ngày gửi tối đa 12 tháng. | string  | None.                                         |
| requestId  | ID định danh của đối tác, sẽ gửi lại trong nội dung phản hồi hoặc để trống(“requestId”, ”)<br>Nếu truyền tham số requestID, hệ thống sẽ check tham số requestID trong 1h (60 ph )                                                                                                                                                                                                                                   | string  | String length:<br>inclusive between 0 and 150 |
| useUnicode | <b>Gửi tin notUnicode(0)</b> , Nội dung Unicode(1), tự động chuyển đổi nội dung Unicode sang notUnicode(2) (Lưu ý cách tính MT tin notUnicode khác cách tính tin Unicode)                                                                                                                                                                                                                                           | integer | Range: inclusive<br>between 0 and 2           |
| ext        | Trường dự phòng, có thể bỏ trống.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Object  | None.                                         |



## ❖ Dữ liệu trả về(Response)

```
[
{
  "sendMessage": {
    "to": "0912345678",
    "telco": "sample string 2",
    "type": 1,
    "from": "sample string 6",
    "message": "sample string 7",
    "scheduled": "",
    "requestId": "sample string 9",
    "useUnicode": 0,
    "ext": {}
  },
  "msgLength": 123,
  "mtCount": 2,
  "account": "sample string 3",
  "errorCode": "000",
  "errorMessage": "",
  "referentId": "3eb39535e5bb4b35bd22bc4b4b0991b0"
}
]
```

| Name        | Description                                      | Type    | Additional information |
|-------------|--------------------------------------------------|---------|------------------------|
| sendMessage | Request đã gửi, được cập nhật mã nhà mạng(telco) | Object  | None                   |
| msgLength   | Độ dài(Số ký tự) của nội dung tin nhắn           | integer | None.                  |
| mtCount     | Số tin nhắn sẽ gửi đi                            | integer | None.                  |
| account     | Tài khoản gửi                                    | string  | None.                  |
| errorCode   | Mã lỗi phản hồi                                  | string  | None.                  |

|              |                                                               |        |                                                              |
|--------------|---------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------|
| errorMessage | Nội dung lỗi                                                  | string | Required<br>String length:<br>inclusive between 0<br>and 150 |
| referentId   | Số tham chiếu, sẽ sử dụng để tra cứu thông tin trên hệ thống. | string | None.                                                        |

### ❖ Code mẫu

#### II.2.9.1.1. C#(sử dụng thư viện RestSharp)

```
var client = new RestClient("{URL Base}/SMSBrandname/SendOTP");
var request = new RestRequest(Method.POST);
request.AddHeader("Content-Type", "application/json; charset=utf-8");
request.AddHeader("token", "<token được cấp>");
request.AddParameter("application/json; charset=utf-8",
    "{\n \"to\": \"0912345678, 0912345679\",\n \"from\": \"* \",\n \"message\": \"Noi
dung gui\",\n \"scheduled\": \"\",\n \"requestId\": \"\",\n \"useUnicode\": 0,\n \"type\": 1,\n}"
    , ParameterType.RequestBody);
IRestResponse response = client.Execute(request);
Console.WriteLine(response.Content);
```

#### II.2.9.1.2. NodeJs(sử dụng thư viện Request)

```
var request = require('request');
var options = {
  'method': 'POST',
  'url': '{URL Base}/SMSBrandname/SendOTP',
  'headers': {
    'Content-Type': 'application/json',
    'token': '<token được cấp>'
  },
  body: JSON.stringify({"to": "0912345678, 0912345679", "from": "*", "message": "Noi
dung", "scheduled": "", "requestId": "", "useUnicode": 0, "type": 1})
};
request(options, function (error, response) {
  if (error) throw new Error(error);
  console.log(response.body);
});
```

#### II.2.9.1.3. PHP(sử dụng cURL)

```
$curl = curl_init();

curl_setopt_array($curl, array(
  CURLOPT_URL => "{URL Base}/SMSBrandname/SendOTP",
  CURLOPT_RETURNTRANSFER => true,
  CURLOPT_ENCODING => "",
  CURLOPT_MAXREDIRS => 10,
  CURLOPT_TIMEOUT => 0,
  CURLOPT_FOLLOWLOCATION => true,
```

```

CURLOPT_HTTP_VERSION => CURL_HTTP_VERSION_1_1,
CURLOPT_CUSTOMREQUEST => "POST",
CURLOPT_POSTFIELDS => "{\n  \"to\": \"0912345678, 0912345679\",\n  \"from\":
\"*****\",\n  \"message\": \"Noi dung\",\n  \"scheduled\": \"\",\n  \"requestId\": \"\",\n
\"useUnicode\": 0,\n  \"type\": 1\n}",
CURLOPT_HTTPHEADER => array(
  "Content-Type: application/json",
  "token: <token được cấp>"
),
));

$response = curl_exec($curl);

curl_close($curl);
echo $response;

```

#### II.2.9.1.4. Java(sử dụng OkHttp)

```

OkHttpClient client = new OkHttpClient().newBuilder()
    .build();
MediaType mediaType = MediaType.parse("application/json; charset=utf-8");
RequestBody body = RequestBody.create(mediaType, "{\n  \"to\": \"0912345678,
0912345679\",\n  \"from\": \"*****\",\n  \"message\": \"Noi dung\",\n  \"scheduled\": \"\",\n
\"requestId\": \"\",\n  \"useUnicode\": 0,\n  \"type\": 1\n}");
Request request = new Request.Builder()
    .url("{URL Base}/SMSBrandname/SendSMS")
    .method("POST", body)
    .addHeader("Content-Type", "application/json; charset=utf-8")
    .addHeader("token", "<token được cấp>")
    .build();
Response response = client.newCall(request).execute();

```

### II.2.10. API mã hóa

#### ❖ Mô tả

API phục vụ cho việc gửi tin chăm sóc khách hàng hướng mã hóa.

Url: {URL Base}/SMSBrandname/SendSmsEncrypt

Method: POST

Header:

token: {token được cung cấp}

Content-Type: application/json; charset=utf-8

#### ❖ Dữ liệu đầu vào(Request)

Body:

```
{
  "to": "091234567",
  "from": "sample string 6",
  "type": 1,
  "message": "sample string 7",
  "scheduled": "",
  "requestId": "",
  "IsEncrypt": 1,
  "priority": 0,
  "useUnicode": 0,
  "ext": {}
}
```

| Name    | Description                                                                  | Type    | Additional information                                       |
|---------|------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------|
| to      | Người nhận tin.                                                              | string  | Required                                                     |
| from    | Brandname dùng để gửi tin                                                    | string  | Required<br>String length:<br>inclusive between 0<br>and 150 |
| type    | Loại tin cần gửi(1: Chăm sóc khách hàng,<br>2: Quảng cáo)                    | integer | Required                                                     |
| message | Nội dung tin cần gửi, theo mẫu tin ưu tiên<br>khách hàng cần khai báo trước. | string  | Required                                                     |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |                                            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------|
| scheduled  | <p>Gửi tin đặt lịch</p> <p>Thiết lập giờ gửi theo định dạng dd-MM-yyyy HH24:mm +/-HH:mm ví dụ <b>15-01-2019 16:05</b> hoặc <b>15-01-2019 16:05 +07:00</b>, +/-<b>HH:mm</b> là Time zone bỏ trống mặc định là +07:00 Bangkok, HaNoi, Jakarta. )</p> <p>Để trống trường scheduled (“scheduled”:”), tin sẽ được gửi luôn sau khi nhận thành công.</p> <p>Thông tin đặt lịch(nếu có) chỉ được đặt lịch sau ngày gửi tối đa 12 tháng.</p> | string  | None.                                      |
| requestId  | <p>ID định danh của đối tác, sẽ gửi lại trong nội dung phản hồi hoặc để trống(“requestId”, ””)</p> <p>Nếu truyền tham số requestID, hệ thống sẽ check tham số requestID trong 1h (60 ph )</p>                                                                                                                                                                                                                                        | string  | String length: inclusive between 0 and 150 |
| IsEncrypt  | <p>Tham số mã hóa:</p> <p>+ Bảng 1 : gửi theo cấu hình mã hóa (được gửi tin không quá 1000 ký tự và được tính là 1MT)</p> <p>+ Bảng 0: Không mã hóa (Số MT được tính theo cấu hình bình thường, theo đường và theo telco)</p> <p>+ Nếu bỏ trống thì mặc định là bằng 0</p>                                                                                                                                                           | integer | Required                                   |
| priority   | <p>Tham số mẫu tin ưu tiên:</p> <p>+ Bảng 1 : Check nội dung theo mẫu tin ưu tiên (nếu nội dung không đúng theo mẫu tin ưu tiên =&gt; báo lỗi)</p> <p>+ Bảng 0: không check nội dung theo mẫu tin ưu tiên, check theo tin thông thường</p> <p>+ Nếu bỏ trống thì mặc định là bằng 0</p>                                                                                                                                              | integer | Required                                   |
| useUnicode | <p><b>Gửi tin notUnicode(0)</b>, Nội dung Unicode(1), tự động chuyển đổi nội dung Unicode sang notUnicode(2) (Lưu ý cách tính MT tin notUnicode khác cách tính tin Unicode)</p>                                                                                                                                                                                                                                                      | integer | Range: inclusive between 0 and 2           |
| ext        | Trường dự phòng, có thể bỏ trống.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Object  | None.                                      |

## ❖ Dữ liệu trả về(Response)

```
[
{
  "sendMessage": {
    "to": "0912345678",
    "telco": "sample string 2",
    "type": 1,
    "from": "sample string 6",
    "message": "sample string 7",
    "scheduled": "",
    "requestId": "sample string 9",
    "priority": 0,
    "isEncrypt": 1,
    "useUnicode": 0,
    "ext": {}
  },
  "msgLength": 123,
  "mtCount": 2,
  "account": "sample string 3",
  "errorCode": "000",
  "errorMessage": "",
  "referentId": "3eb39535e5bb4b35bd22bc4b4b0991b0"
}
]
```

| Name        | Description                                      | Type    | Additional information |
|-------------|--------------------------------------------------|---------|------------------------|
| sendMessage | Request đã gửi, được cập nhật mã nhà mạng(telco) | Object  | None                   |
| msgLength   | Độ dài(Số ký tự) của nội dung tin nhắn           | integer | None.                  |
| mtCount     | Số tin nhắn sẽ gửi đi                            | integer | None.                  |
| account     | Tài khoản gửi                                    | string  | None.                  |

|              |                                                               |        |                                                              |
|--------------|---------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------|
| errorCode    | Mã lỗi phản hồi                                               | string | None.                                                        |
| errorMessage | Nội dung lỗi                                                  | string | Required<br>String length:<br>inclusive between<br>0 and 150 |
| referentId   | Số tham chiếu, sẽ sử dụng để tra cứu thông tin trên hệ thống. | string | None.                                                        |

### ❖ Code mẫu

#### II.2.10.1.1. C#(sử dụng thư viện RestSharp)

```
var client = new RestClient("{URL Base}/SMSBrandname/SendSmsEncrypt ");
var request = new RestRequest(Method.POST);
request.AddHeader("Content-Type", "application/json; charset=utf-8");
request.AddHeader("token", "<token được cấp>");
request.AddParameter("application/json; charset=utf-8",
    "{\n \"to\": \"0912345678, 0912345679\",\n \"from\": \"*\",\n \"message\": \"Noi
dung gui\",\n \"scheduled\": \"\",\n \"requestId\": \"\",\n \"useUnicode\": 0,\n \"type\": 1,\n}"
    , ParameterType.RequestBody);
IRestResponse response = client.Execute(request);
Console.WriteLine(response.Content);
```

#### II.2.10.1.2. NodeJs(sử dụng thư viện Request)

```
var request = require('request');
var options = {
  'method': 'POST',
  'url': '{URL Base}/SMSBrandname/SendSmsEncrypt ',
  'headers': {
    'Content-Type': 'application/json',
    'token': '<token được cấp>'
  },
  body: JSON.stringify({"to":"0912345678, 0912345679","from":"*","message":"Noi
dung","scheduled":"","requestId":"","useUnicode":0,"type":1})
};
request(options, function (error, response) {
  if (error) throw new Error(error);
  console.log(response.body);
});
```

#### II.2.10.1.3. PHP(sử dụng cURL)

```
$curl = curl_init();

curl_setopt_array($curl, array(
  CURLOPT_URL => {URL Base}/SMSBrandname/SendSmsEncrypt ",
  CURLOPT_RETURNTRANSFER => true,
  CURLOPT_ENCODING => "",
  CURLOPT_MAXREDIRS => 10,
```

```

CURLOPT_TIMEOUT => 0,
CURLOPT_FOLLOWLOCATION => true,
CURLOPT_HTTP_VERSION => CURL_HTTP_VERSION_1_1,
CURLOPT_CUSTOMREQUEST => "POST",
CURLOPT_POSTFIELDS => "{\n  \"to\": \"0912345678, 0912345679\",\n  \"from\":
\\\"*****\",\n  \"message\": \"Noi dung\",\n  \"scheduled\": \"\",\n  \"requestId\": \"\",\n
\\\"useUnicode\": 0,\n  \"type\": 1\n}",
CURLOPT_HTTPHEADER => array(
  \"Content-Type: application/json\",
  \"token: <token được cấp>\"
),
));

$response = curl_exec($curl);

curl_close($curl);
echo $response;

```

#### II.2.10.1.4. Java(sử dụng OkHttp)

```

OkHttpClient client = new OkHttpClient().newBuilder()
    .build();
MediaType mediaType = MediaType.parse("application/json; charset=utf-8");
RequestBody body = RequestBody.create(mediaType, "{\n  \"to\": \"0912345678,
0912345679\",\n  \"from\": \"*****\",\n  \"message\": \"Noi dung\",\n  \"scheduled\": \"\",\n
\\\"requestId\": \"\",\n  \"useUnicode\": 0,\n  \"type\": 1\n}");
Request request = new Request.Builder()
    .url("{URL Base}/SMSBrandname/SendSmsEncrypt ")
    .method("POST", body)
    .addHeader("Content-Type", "application/json; charset=utf-8")
    .addHeader("token", "<token được cấp>")
    .build();
Response response = client.newCall(request).execute();

```

### II.3. Danh Mục

#### II.3.1. Mã lỗi

| ErrorCode | Error message    | Description                                           | Resolve               |
|-----------|------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|
| "000"     | NoError          | Không lỗi                                             |                       |
| "001"     | InputNotValid    | Có lỗi giá trị không phù hợp với kiểu dữ liệu mô tả   | Kiểm tra dữ liệu nhập |
| "100"     | TokenNotValid    | Token không hợp lệ                                    |                       |
| "101"     | UserIsLock       | Tài khoản bị khóa                                     |                       |
| "102"     | UserNotValid     | Tài khoản không đúng                                  |                       |
| "103"     | UserNotRoleValid | Tài khoản không có quyền                              |                       |
| "304"     | DuplicateMessage | Tin bị lặp trong 5 phút hoặc trùng requestID trong 1h |                       |



|       |                            |                                                                                            |
|-------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| "904" | BrandnameNotValid          | Brandname không hợp lệ                                                                     |
| "002" | MessageTypeNotValid        | Loại tin không hợp lệ                                                                      |
| "003" | MessageTypeNotAllowed      | Loại tin không được phép gửi                                                               |
| "005" | ReceiverNotValid           | Số điện thoại nhận không hợp lệ                                                            |
| "006" | TelcoNotValid              | Mã nhà mạng không hợp lệ                                                                   |
| "007" | ContentContainsBlockedWord | Nội dung chứa từ khóa bị chặn                                                              |
| "008" | ContentContainsUnicode     | Nội dung chứa ký tự unicode                                                                |
| "009" | ContentNotValidateGsm0338  | Nội dung có ký tự không hợp lệ                                                             |
| "010" | LengthOfContentNotValid    | Độ dài nội dung không hợp lệ                                                               |
| "011" | NotMatchTemplate           | Nội dung không khớp với mẫu khai                                                           |
| "011" | NotMatchTemplatePriority   | Nội dung không khớp với mẫu tin ưu tiên (OTP)                                              |
| "012" | TelcoNotAllowed            | Tài khoản không được phân gửi tới nhà mạng                                                 |
| "013" | MsisdnInBlacklist          | Số điện thoại nhận trong danh sách cấm gửi                                                 |
| "014" | AccountNotEnoughToPay      | Tài khoản không đủ tiền để chi trả                                                         |
| "015" | AccountNotEnoughQuota      | Tài khoản không đủ tin để gửi                                                              |
| "016" | ScheduledNotValid          | Thời gian gửi tin không hợp lệ                                                             |
| "017" | OrderCodeNotValid          | Mã order không hợp lệ                                                                      |
| "018" | PackageCodeNotValid        | Mã gói không hợp lệ                                                                        |
| "019" | MsisdnNotValid             | Số điện thoại không hợp lệ đối với hàm gửi tin CSKH                                        |
| "019" | ReceiverNotEnough          | Số điện thoại nhận không đủ đối với hàm gửi tin QC                                         |
| "020" | TelcoFilter                | Số điện thoại không trong danh sách nhà mạng được lọc                                      |
| "021" | BlockingTimeAdv            | Gửi vào thời điểm bị cấm gửi quảng cáo                                                     |
| "022" | FormatOfContentNotValid    | Định dạng nội dung không hợp lệ                                                            |
| "024" | OverMaxMT                  | Số MT vượt quá giới hạn maxMt                                                              |
| "025" | CantConvertToNotUnicode    | Không thể Convert sang ký tự NotUnicode (Áp dụng trường hợp sử dụng tham số useUnicode(2)) |
| "801" | TemplateNotSet             | Mẫu tin chưa được thiết lập                                                                |
| "802" | AccountNotSetProfile       | Tài khoản chưa được thiết lập profile                                                      |
| "803" | AccountNotSetPrice         | Tài khoản chưa được thiết lập giá                                                          |

Liên hệ với VMG

|       |                        |                                    |
|-------|------------------------|------------------------------------|
| "804" | RouterNotAvaivable     | Đường gửi tin chưa được thiết lập  |
| "805" | RouterNotSuportUnicode | Đường gửi tin không hỗ trợ unicode |
| "999" | ErrorOnServer          | Lỗi khác trên hệ thống             |

### II.3.2. Mã telco

| Code | Nhà mạng                                                     |
|------|--------------------------------------------------------------|
| "01" | Tổng công ty viễn thông Mobifone                             |
| "02" | Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam - VNPT<br>Vinaphone   |
| "04" | Tập đoàn viễn thông quân đội – Viettel                       |
| "05" | Công ty cổ phần viễn thông di động Vietnamobile              |
| "07" | Công ty cổ phần viễn thông di động Toàn cầu – Gtel<br>Mobile |
| "08" | Đông Dương Telecom                                           |

### II.3.3. Một số yêu cầu và lưu ý

#### ❖ Yêu cầu bảo mật

- Các server kết nối với hệ thống SMS của VMG cần được khai báo địa chỉ IP
- Khách hàng tự bảo quản thông tin account và chịu trách nhiệm bảo mật token của mình

#### ❖ Yêu cầu về nội dung tin nhắn

- Nội dung tin nhắn là các ký tự trong bộ mã GSM 0338
- Chi tiết thao khảo tại [https://en.wikipedia.org/wiki/GSM\\_0338](https://en.wikipedia.org/wiki/GSM_0338)
- Cách tính ký tự tương ứng với bản tin (MT) của tin Unicode khác với tin notUnicode (chi tiết tại hợp đồng hoặc liên hệ với Sale)
- Đối với tin quảng cáo. Trong nội dung phải có dấu chấm (.) ở cuối câu.

#### ❖ Một số lưu ý khác

- Về cơ chế check lặp tin
  - Nếu truyền tham số requestID, hệ thống sẽ check tham số requestID trong 1h (không check nội dung, số điện thoại và thời gian). Trường hợp trùng requestID hệ thống chặn lặp (Khác requestID không chặn lặp)
  - Nếu không truyền tham số requestID (để trống ""), Hệ thống sẽ check lặp theo cơ chế: Cùng nội dung, gửi tới cùng số điện thoại trong 5 phút
- Về cơ chế đặt lịch (nếu có)
  - Trường scheduled chỉ cho phép đặt lịch trong 12 tháng kể từ ngày đặt lịch